

LẬP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

I GIỚI THIỆU

Lập dự toán công trình là khâu cuối cùng trong việc thiết kế thi công công trình. Hiện nay việc áp dụng máy vi tính vào trong khâu “Lập dự toán công trình” là tương đối phổ biến, có nhiều phần mềm Lập dự toán đã có sẵn, việc ứng dụng nó vào trong việc tính dự toán tùy thuộc vào khả năng và cái hiện có của người tính. Trong phạm vi giáo trình này, công cụ để lập là chương trình MS Excel, đây là một chương trình bảng tính điện tử mạnh nhất hiện nay nó có khả năng truy cập dữ liệu từ các File Don_gia và Dinh_Muc và còn có thể sắp xếp lọc dữ liệu theo ý của người tính, cũng như việc thành lập các bảng Pivot sẽ làm dễ dàng hơn cho người lập dự toán.

II THÀNH PHẦN DỰ TOÁN

Thành phần của một hồ sơ dự toán bao gồm :

- tờ bìa
- bảng thuyết minh dự toán
- bảng tiên lượng
- bảng phân tích nhân công & máy
- bảng phân tích vật tư
- bảng tổng hợp vật tư
- bảng tổng hợp kinh phí
- tập bản vẽ thiết kế chi tiết hoặc thiết kế thi công

1 Tờ bìa

[TOP](#)

Tờ bìa là tờ đầu tiên của hồ sơ dự toán. Trong tờ bìa phải được định dạng như thế nào để thể hiện đầy đủ các phần sau:

- tên người và thời gian lập dự toán
- tên công trình và các hạng mục cụ thể
- chủ đầu tư và đơn vị chủ quản đầu tư

- đơn vị thiết kế thiết kế
- đơn vị thi công
- đơn vị giám sát

Ngoài ra còn có yêu cầu phụ là sạch, đẹp và trang nhã và nếu có thể đưa thêm các biểu tượng cho công ty

2 **Bảng thuyết minh dự toán**

[TOP](#)

Bảng thuyết minh dự toán bao gồm:

- Các tóm tắt về công trình hoặc dự án như tên công trình, đơn vị thiết kế, địa điểm xây dựng, thời gian xây dựng (nếu có)...
- Căn cứ pháp lý như quyết định thành lập (nếu có), hợp đồng xây dựng (nếu có)...
- Căn cứ để tính toán dự toán như bản đơn giá xây dựng, định mức sử dụng...

3 **Bảng tiên lượng**

[TOP](#)

Bảng tiên lượng nhằm mục đích xác định hết các khối lượng công việc đã thực hiện. Nội dung các công việc được chia ra như sau:

- Theo trình tự thiết kế:
 - thiết kế kỹ thuật, thuyết minh, tổng dự toán công trình
 - thiết kế bản vẽ thi công, dự toán chi tiết
 - giám sát tác giả
- theo nội dung thiết kế
 - thiết kế công nghệ
 - thiết kế xây dựng công trình (thiết kế kiến trúc và xây dựng) bao gồm các giải pháp kiến trúc, giải pháp kỹ thuật xây dựng, thiết kế bên trong và bên ngoài ...

bảng tiên lượng được lập thành bảng như bảng dưới đây

Bảng 1: Bảng tiên lượng

TT	Số hiệu Đơn Giá	Hạng mục công trình	ĐVT	Kích thước			Qui Cách	Khối Lượng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
				Dài	rộng	Cao		
1	031.332	Đào móng bằng đất cấp 2 rộng <=3m sâu <=3m	m3	10	2	1	10*2*1	200
2	041.112	Lấp đất móng công trình đất cấp II	m3					262.000
3	041.411	Đắp cát công trình	m3					146.000

4 Bảng phân tích nhân công & máy

[TOP](#)

Bảng phân tích máy thi công & nhân công cho chúng ta tiện chi phí cho máy thi công & nhân công. Việc tính toán được dựa vào khối lượng tính toán ở bảng 1

Bảng 2: Bảng phân tích máy nhân công

BẢNG PHÂN TÍCH NHÂN CÔNG

Công trình: Huyện ủy Huyện Thốt Nốt

Hạng mục: Dãy nhà khách 4 căn(4.5x11)m

Mã	Công việc	Đơn vị	Khối lượng	nc	máy thi công	nhân công	máy thi công
h i ệ u đ i n h m u c							

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
GG.1114	Xây gạch thẻ 4x8x19 dày 20 bó nền XM M7	m3	3,62	30482	1631	110345	5904
GG.1114	Xây gạch thẻ 4x8x19, hầm phân M75	m3	3,43	30482	1631	104553	5594
GI.1124	Xây tường gạch ống 8x8x19, dày10cm- trực	m3	25,38	27888	4176	707797	105987
GI.1124	Xây tường gạch ống 8x8x19, dày10cm-bó mái	m3	7,26	27888	4176	202467	30318
HA.1111	Bê tông lót móng, đá 4x6 vữaM200-M1	m3	30,52	20481	12041	625080	367491
HA.1213	Bê tông móng đá 1x2 vữa M200-M1	m3	21,93	20357	12479	446429	273664
HA.1313	BT bậc cấp, bậc xe đá 1x2 M200	m3	1,15	19613	12479	22555	14351

Chú thích

- Cột [1], tra ở bảng đơn giá xây dựng ở từng địa phương và dựa vào hạng mục công việc ở cột [2]
- cột [4] , lấy từ cột [9] của bảng 1

cột [5] và [6], căn cứ vào mã hiệu công việc ở cột [1] tra bảng đơn giá

cột [7] = [4]*[5]

cột [8] = [4]*[6]

5 Bảng phân tích vật tư

[TOP](#)

Bảng 3: Bảng phân tích vật tư

Công trình: **Huyện ủy Huyện Thốt Nốt**

Hạng mục: **Dãy nhà khách 4 căn(4.5x11)m**

TT	MÃ	TÊN CÔNG VIỆC	ĐV	KL	VẬT TƯ	ĐV	ĐỊNH MỨC	KL VẬT TƯ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1	CA1213	Đóng cửa tràm đk 8, L = 5m, 25c/m2 fi gốc > 8.5cm, ngọn > 4.5cm)	100m	22,200				
					Cửa tràm	m	105,000	2331,000
					Cây chống	Cây	1,650	36,630
					Gỗ ván khuôn	m3	0,010	0,222
					Dây thép buộc 1mm	kg	0,470	10,434
2	BB1411	Đổ cát đen	m3	27,852				
					Cát đen	m3	1,220	33,979
3	HA1111	Bt đá 4x6 M 100 lót móng	m3	2,352				
					Cát vàng tân châu	m3	0,529	1,244
					Ưá 4x6	m3	0,932	2,192
					Xi măng PC 30	kg	199,875	470,106

					Nước	1	169,125	397,782
4	HA1331	Bt đá 4x6 M 100 nền nhà	m3	5,100				
					Cát vàng tân châu	m3	0,529	2,698
					Ưá 4x6	m3	0,932	4,753
					Xi măng PC 30	kg	199,875	1019,363
					Nước	1	169,125	862,538

Chú thích

- cột [5] , lấy từ cột [9] của bảng 1
- Cột [7] và [8] , tra ở bảng định mức xây dựng tùy theo từng chuyên ngành sẽ có những định mức khác nhau. Ví dụ

$$\text{cột [9]} = [5] * [8]$$

6 Bảng tổng hợp vật tư

[TOP](#)

Bảng tổng hợp vật tư cho chúng ta biết khối lượng các loại vật tư sử dụng trong công trình là bao nhiêu? và tổng chi phí cho vật tư là bao nhiêu (xem phần cuối của cột [6])

Bảng 4 Bảng tổng hợp vật tư

Công trình: Huyện ủy Huyện Thốt Nốt

Hạng mục: Dãy nhà khách 4 căn(4.5x11)m

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1	Cát đen	m3	33,979	11.000,00	373.769,00
2	Cát vàng tân châu	m3	39,786	45.460,00	1.808.671,56
3	Đá 1x2	m3	18,727	140.910,00	2.638.821,57
4	Đá 4x6	m3	6,945	122.910,00	853.609,95
5	Đá chẻ	m2	1,000	88.000,00	88.000,00

7 Bảng tổng hợp kinh phí

[TOP](#)

Bảng 4 Bảng tổng hợp kinh phí

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ

(Kèm theo thông báo số : 24. /TB-LS , ngày 2. /01. /99) KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH
1	2	3
I. Chi phí vật liệu trước thuế: Chi phí vật liệu đưa vào đơn giá công trình.	VL A	VL = A A: Vật liệu theo ĐM và giá thông báo chưa có thuế+bóc xếp V/C (theo hướng dẫn tại mục I/1)
II. Chi phí nhân công : - Theo đơn giá - Phụ cấp thi công >16m và sâu hơn 2m - Phụ cấp thu hút - Phụ cấp khu vực	NC NC _{đg} NC _{PC1} NC _{PC2} NC _{PC3}	NC = NC _{đg} + ∑NC _{PCi} (i=1..3) NC _{đg} NC _{PC1} (theo hướng dẫn tại mục I/4.1) NC _{PC2} (theo hướng dẫn tại mục I/4.2) NC _{PC3} (theo hướng dẫn tại mục I/4.3)
III. Chi phí máy thi công : - Theo đơn giá - Phụ cấp thi công >16m - Phụ cấp thi công vùng nước mặn, lợ - Phụ cấp thu hút, khu vực (tính cho công nhân điều khiển máy)	M M _{đg} M _{PC1} M _{PC2} M _{PC3}	M = M _{đg} + ∑M _{PCi} (i = 1..3) M _{đg} M _{PC1} (theo hướng dẫn tại mục I/4.1) M _{PC2} (theo hướng dẫn tại mục I/3) M _{PC3} = M _{đg} x tỷ lệ được hưởng x 0,045. (0,045 là tỉ trọng tiền lương bình quân trong gia ca máy)
CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	T = VL + NC + M
IV. Chi phí chung : GIÁ THÀNH XÂY LẬP	C GT	C = NC x tỉ lệ qui định (phụ lục 11/99) GT = T + C
V. Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước GIÁ TRỊ DỰ TOÁN TRƯỚC THUẾ	TL	TL = GT x tỉ lệ qui định (phụ lục 11/99)
VI. THUẾ GTGT ĐẦU RA : GIÁ TRỊ DỰ TOÁN SAU THUẾ	Z	Z = GT + TL.
VI. Chi phí khác : - Chi phí BQLDA - Chi phí tư vấn xây dựng (nếu có) : + Chi phí thiết kế - dự toán	VAT G _{XL} K	VAT = Z x 5% G _{XL} = Z + VAT K = K _{q1} +K _{tv} +K _{lt} + K _{tb} +K _{qt} +K _{bh}
+ Lê phí thẩm định thiết kế - dự toán	K _{q1}	K _{q1} = Z x tỉ lệ % (phụ lục 13/99)
+ Lê phí thẩm dự án đầu tư	K _{tv}	K _{tv} = K _{tk} + K ₁ + K ₂ + + K _n
+ CP lập h/sơ mời thầu và đánh giá kq	K _{tk}	K _{tk} = 1,1 x tỉ lệ % (theo QĐ số : 01/2000/QĐ-BXD ngày 03/01/2000 của Bộ trưởng Bộ XD)
+ Giám sát kỹ thuật	K ₁	K ₁ = Z x T1 lệ % (phụ lục 14/99).
+ Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	K ₂	K ₂ = Z x T1 lệ % (phụ lục 14/99).
+ Giám định chất lượng	K ₃	K ₃ = Z x 1,1 x tỉ lệ (phụ lục 15/1999)
+ Các tư vấn khác (nếu có)	K ₄	K ₄ = Z x 1,1 x tỉ lệ (phụ lục 15/1999)
- Lán trại tạm (nếu có)	K ₅	K ₅ = Z x 1,1 x tỉ lệ (phụ lục 16/1999)
- Chi phí mua sắm thiết bị	K ₆	K ₆ (có dự toán kèm theo)
- Thẩm tra quyết toánK _nK _n
- Bảo hiểm công trình	K _{lt}	K _{lt} : có dự toán và (theo hướng dẫn tại mục II/4)
CỘNG GIÁ TRỊ DỰ TOÁN :	K _{tb}	K _{tb} : (theo hướng dẫn tại mục II/5)
VII. Chi phí dự phòng :	K _{qt}	K _{qt} = Z x T1 lệ (theo phụ lục 17/99)
VIII. Tổng dự toán :	K _{bh}	K _{bh} = Z x T1 lệ (theo phụ lục 18/99)
SỞ TÀI CHÍNH VẬT GIÁ	X	X = G _{XL} + K
	D	D = X x 10%
	Q	Q = X + D

SỞ TÀI CHÍNH VẬT GIÁ

SỞ XÂY DỰNG

thiết kế thi công

Trong dự toán phải kèm tập bản vẽ thiết kế chi tiết hoặc thiết kế thi công, để cho cơ quan xét duyệt có thể theo dõi những tính toán trong hồ sơ dự toán. Thường bản vẽ phải rõ ràng và khổ bản vẽ không nên quá lớn để hồ sơ dự toán được gọn gàng

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1 [ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHUNG VÀ THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC](#)

PHỤ LỤC 2 [ĐỊNH MỨC CHI PHÍ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN](#)

PHỤ LỤC 3 [PHÂN NHÓM CÔNG TRÌNH](#)

PHỤ LỤC 4 [HỆ SỐ \$K_1\$ DÀNH CHO CHI PHÍ THIẾT KẾ](#)

PHỤ LỤC 5 [PHÍ BẢO HIỂM XÂY DỰNG LẮP ĐẶT](#)

PHỤ LỤC 1 [ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHUNG VÀ THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC](#)

PHỤ LỤC 11/99

(Kèm theo thông báo số 01/LTB-LS ngày 1/01/1999)

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHUNG VÀ THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC

(Theo thông tư số 08/1999/TT- BXD ngày 16/11/1999)

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chi phí chung (%)	Thu nhập chịu thuế tính trước (%)
1	Xây lắp công trình dân dụng	58,0	5,5
2	Xây lắp công trình công nghiệp, trạm thủy điện nhỏ	67,0	5,5
3	Xây lắp công trình thủy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế.	71,0	6,0
4	Xây dựng đường hầm, hầm lò, lắp đặt máy trong đường hầm, hầm lò.	74,0	6,5
5	Xây dựng nền đường, mặt đường.	66,0	6,0
6	Xây lắp cầu cống giao thông, bến cảng, các công trình biển.	64,0	6,0
7	Xây lắp công trình thủy lợi	64,0	5,5
	- Riêng đào, đắp đất thủ công công trình thủy lợi (trừ lực lượng dân công nghĩa vụ).	51,0	5,0
8	Xây lắp công trình thông tin bưu điện, thông tin tính hiệu đường sắt, phát thanh truyền hình.	69,0	5,5
9	Xây dựng và lắp đặt bể xăng dầu, đường ống dẫn dầu, dẫn khí.	66,0	6,0
10	Xây dựng trạm, trại các loại, trồng rừng, trồng cây công nghiệp, khai hoang xây dựng đồng ruộng.	55,0	5,5

PHỤ LỤC 2 ĐỊNH MỨC CHI PHÍ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

(Kèm theo thông báo số 01/LTB-LS ngày 01/01/1999)

(Kèm theo thông tư số 08/1999/TT- BXD) ngày 16/1/1999 của Bộ Xây Dựng)

1- QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

1 Chi phí Ban quản lý dự án được tính bằng cặp trị số định mức tỷ lệ % theo mức chi phí xây lắp và chi phí thiết bị được duyệt trong tổng dự toán công trình được duyệt quy định trong các bảng 1 và 2 mục II của phụ lục này.

2. Trường hợp chi phí xây lắp hoặc chi phí thiết bị được duyệt nằm trong khoảng giữa giá trị quy định ở các bảng trong mục II của phụ lục này thì trị số định mức được xác định theo phương pháp nội suy.

3. Đối với những công trình có tổng chi phí xây lắp hoặc chi phí thiết bị trong tổng dự toán của công trình có giá trị trên 2000 tỉ đồng thì các Bộ, Ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thỏa thuận với Bộ Xây dựng để xác định mức chi phí cho phù hợp.

4. Chi phí Ban quản lý dự án theo hình thức Chủ nhiệm điều hành dự án được tính bằng định mức chi phí quy định trong các bảng ở mục II của phụ lục này theo quy mô và loại công trình của dự án do Ban quản lý dự án đảm nhiệm.

5. Đối với dự án áp dụng hình thức Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án nếu không thành lập Ban quản lý dự án thì Chủ đầu tư được hưởng định mức chi phí quản lý bằng 60% định mức chi phí quy định trong các bảng ở mục II của phụ lục này. Trường hợp thành lập Ban quản lý dự án thì được hưởng theo định mức quy định ở các bảng trong mục II của phụ lục này. Trong hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn theo hình thức Chủ nhiệm điều hành dự án và có Ban quản lý dự án giúp việc thuộc chủ nhiệm điều hành dự án thì định mức chi phí Ban quản lý dự án được thực hiện như quy định trong các bảng ở mục II của phụ lục này vì được phân chia như sau:

- Chi phí Ban quản lý dự án theo hình thức Chủ nhiệm điều hành dự án: 80% của định mức chi phí
- Chủ đầu tư : 20% của định mức chi phí.

Trường hợp phải thuê tư vấn thực hiện quản lý chi phí xây dựng công trình thì chi phí Ban quản lý dự án được điều chỉnh với hệ số 1,18 so với định mức quy định tại bảng 1 và 2 ở mục II của phụ lục này

6. Đối với dự án áp dụng hình thức chìa khoá trao tay, sau khi Chủ đầu tư tổ chức đấu thầu và lựa chọn được nhà thầu thực hiện tổng thầu toàn bộ dự án thì định mức chi phí Ban quản lý dự án được thực hiện như quy định trong các bảng ở mục II của phụ lục này và được phân chia như sau:

- Tổng thầu: 60% của định mức chi phí ban quản lý dự án
- Chủ đầu tư: 40%

7. Đối với hình thức Tự thực hiện dự án, Chủ đầu tư được hưởng định mức

chi phí Ban quản lý dự án bằng 30% định mức chi phí quy định trong các bảng ở

mục II của phụ lục này.

8. Kinh phí của Ban quản lý dự án Trung ương (được gọi tắt là CPO) do các Ban quản lý dự án trực thuộc trích nộp với mức bằng 20% của định mức chi phí quy định trong các bảng ở mục II của phụ lục này.

9. Chi phí của Ban quản lý dự án ở giai đoạn lập dự án tiền khả thi, Chủ đầu tư lập dự toán chi phí cụ thể trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và được tính vào chi phí Ban quản lý dự án của công trình.

10 Chi phí Ban quản lý dự án của các dự án đầu tư xây dựng ở vùng núi biên giới được điều chỉnh với hệ số 1,15; dự án đầu tư xây dựng ở hải đảo được

điều chỉnh với hệ số 1,35 so với định mức qui định trong các bảng ở mục II của

phụ lục này

II- BẢNG ĐỊNH MỨC CHI PHÍ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

1- SO VỚI CHI PHÍ XÂY LẬP TRONG TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH ĐƯỢC DUYỆT

BẢNG 1

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	CHI PHÍ XÂY LẬP (tỷ đồng)										
		≤ 0,5	1	5	15	25	50	100	200	500	1000	2000
1	Công nghiệp	1,46	1,40	1,35	1,25	1,15	0,88	0,62	0,50	0,35	0,23	0,15
2	Dân dụng	1,37	1,30	1,25	1,15	1,05	0,78	0,52	0,40	0,27	0,2	0,14
3	Thủy lợi, thông tin bưu điện, đường dây tải điện và công trình khác	1,43	1,37	1,30	1,20	1,12	0,85	0,60	0,46	0,33	0,21	0,13
4	Giao thông (cầu, đường)	2,2	2,0	1,62	1,50	1,36	1,05	0,73	0,58	0,43	0,28	0,23
5	Đề điều, lâm sinh	2,3	2,2	1,78	1,64	1,50	1,20	0,9	0,72	0,54	0,38	0,30

2- SO VỚI CHI PHÍ THIẾT BỊ TRONG TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH ĐƯỢC DUYỆT

BẢNG 2

Đơn vị tính: %

LOẠI CÔNG TRÌNH	CHI PHÍ THIẾT BỊ (tỷ đồng)										
	≤ 0,5	1	5	15	25	50	100	200	500	1000	2000
Các loại công trình xây dựng	0,80	0,56	0,48	0,44	0,30	0,18	0,12	0,08	0,05	0,03	0,02

quy định cụ thể cho bảng 2:

- Trong chi phí lập hồ sơ mời thầu xây lắp và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp phân chia như sau:
 - + Lập hồ sơ mời thầu xây lắp 60% - 70%;
 - + Phân tích và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp 40% - 30%.
- Tỷ trọng chi phí cho từng công việc: giám sát thi công xây dựng, giám sát lắp đặt thiết bị trong định mức chi phí giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị được phân chia tương ứng theo cơ cấu tỷ trọng của giá trị xây dựng, giá trị lắp đặt thiết bị (không gồm giá trị thiết bị) trong giá trị xây lắp của tổng dự toán (hoặc dự toán) được duyệt.
- Chi phí lập hồ sơ mời thầu xây lắp và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp (tính theo quy định nhưng tối thiểu không dưới 1.000.000 đồng).

(Kính theo thông báo số: 94/19-LS ngày 4/01/1999)

**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ THUÊ CHUYÊN GIA HOẶC TỔ CHỨC TƯ VẤN THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ;
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ KỸ THUẬT; THẨM ĐỊNH TỔNG DỰ TOÁN.**

(Ban hành theo quyết định số: 45/1999/QĐ-BXD ngày 2/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TÊN CÔNG VIỆC	MỨC ĐỘ	GIÁ TRỊ XÂY LẬP VÀ THIẾT BỊ CHƯA CÓ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TỶ ĐỒNG)										
		<=0,5	1	5	15	25	30	100	200	500	1.000	>=2000
1/ Thẩm định dự án đầu tư	I-V		0,0500	0,0460	0,0380	0,0340	0,0300	0,0250	0,0200	0,0150	0,0095	0,0050
2/ Thẩm định thiết kế kỹ thuật	I	0,2052	0,1710	0,1530	0,1350	0,0900	0,0790	0,0630	0,0450	0,0315	0,0225	0,0113
	II	0,1494	0,1170	0,1080	0,0900	0,0630	0,0560	0,0441	0,0315	0,0225	0,0162	0,0090
	III; IV	0,1332	0,1116	0,1026	0,0855	0,0600	0,0530	0,0423	0,0297	0,0216	0,0153	0,0081
	V	0,1920	0,1640	0,1350	0,1170	0,0765	0,0670	0,0540	0,0387	0,0225	0,0198	0,0110
3/ Thẩm định tổng dự toán	I	0,1800	0,1500	0,1300	0,1000	0,0680	0,0590	0,0450	0,0360	0,0230	0,0190	0,0100
	II	0,2160	0,1800	0,1600	0,1200	0,0800	0,0700	0,0530	0,0440	0,0330	0,0230	0,0119
	III; IV	0,1510	0,1260	0,1120	0,0840	0,0580	0,0500	0,0370	0,0300	0,0230	0,0160	0,0095
	V	0,1440	0,1200	0,1060	0,0800	0,0550	0,0530	0,0350	0,0290	0,0220	0,0150	0,0087

Mức số quy định cụ thể cho (bảng 14/99)

1/ Định mức chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định tổng dự toán nói trên được điều chỉnh giảm theo hệ số K, n quy trong hợp số dựng thiết kế điển hình hoặc thiết kế lập lại trong một công trình hoặc trong một dự án, cụ thể:

a) Thiết kế điển hình:

- Công trình thứ nhất: $k = 0,36$
- Công trình thứ hai trở đi: $k = 0,18$

b) Thiết kế lập lại:

- Công trình thứ nhất: $k = 1$
- Công trình thứ hai: $k = 0,36$
- Công trình thứ ba trở đi: $k = 0,18$

2/ Chi phí thẩm định dự án đầu tư, thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định tổng dự toán (tính theo định mức) nhưng tối thiểu không dưới 500.000 đồng

PHỤ LỤC 1999
(Kèm theo thông báo số 01/HB-LS ngày 01/01/1999)

CHI PHÍ TÍNH THEO TỶ LỆ % CỦA GIÁ TRỊ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH
(Ban hành theo quyết định số: 45/1999/QĐ-BXD ngày 2/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

bảng 3

MÔM CT	TÊN CÔNG VIỆC	GIÁ TRỊ VẬT TƯ THIẾT BỊ (CHIA CÒ THƯƠNG) GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TỶ ĐỒNG)									
		<= 0,5	1	5	15	25	50	100	200	500	>1000
I	Lắp hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	0,266	0,222	0,204	0,180	0,156	0,102	0,066	0,057	0,048	0,033
II	Lắp hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	0,187	0,156	0,144	0,126	0,108	0,072	0,048	0,041	0,035	0,023
III	Lắp hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	0,168	0,140	0,130	0,113	0,097	0,065	0,043	0,037	0,031	0,021
IV	Lắp hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	0,157	0,131	0,121	0,106	0,091	0,061	0,040	0,035	0,029	0,020
V	Lắp hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	0,273	0,186	0,168	0,156	0,132	0,084	0,054	0,048	0,041	0,028

Một số quy định cụ thể cho bảng 3:

- Tỷ trọng chi phí lắp hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị phân chia như sau:
 - + Lắp hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị 60% - 70%.
 - + Phân tích và đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị 40% - 30%.
- Chi phí lắp hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị tính theo quy định nhưng không vượt 1.000.000 đồng.

quy định cụ thể cho Bảng 2:

- Tỷ trọng chi phí lắp hồ sơ mời thầu xây lắp và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp phân chia như sau:
 - + Lắp hồ sơ mời thầu xây lắp 60% - 70%.
 - + Phân tích và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp 40% - 30%.
- Tỷ trọng chi phí cho từng công việc: giám sát thi công xây dựng, giám sát lắp đặt thiết bị trong định mức chi phí giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị được phân chia trong ứng theo cơ cấu tỷ trọng của giá trị xây dựng, giá trị lắp đặt thiết bị (không gồm giá trị thiết bị) trong giá trị xây lắp của tổng dự toán (hoặc dự toán) được duyệt.
- Chi phí lắp hồ sơ mời thầu xây lắp và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp tính theo quy định nhưng tối thiểu không dưới 1.000.000 đồng.

CHI PHÍ TÍNH THEO TỶ LỆ % CỦA GIÁ TRỊ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH
 (Ban hành theo quyết định số : 45/1999/QĐ-BXD ngày 2/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Bảng 3

NHÓM CƠ	TÊN CÔNG VIỆC	GIÁ TRỊ VẬT TƯ THIẾT BỊ CHƯA CÓ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TỶ ĐỒNG)									
		< 0,5	1	5	15	25	50	100	200	500	> 1000
I	Lắp hồ sơ môi trường mua sắm vật tư thiết bị và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	0,766	0,222	0,204	0,183	0,156	0,102	0,066	0,057	0,048	0,033
II	Lắp hồ sơ môi trường mua sắm vật tư thiết bị và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	0,182	0,156	0,144	0,126	0,108	0,072	0,048	0,041	0,035	0,023
III	Lắp hồ sơ môi trường mua sắm vật tư thiết bị và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	0,168	0,140	0,130	0,113	0,097	0,065	0,043	0,037	0,031	0,021
IV	Lắp hồ sơ môi trường mua sắm vật tư thiết bị và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	0,157	0,131	0,121	0,106	0,091	0,061	0,040	0,035	0,029	0,020
V	Lắp hồ sơ môi trường mua sắm vật tư thiết bị và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	0,223	0,186	0,168	0,156	0,132	0,084	0,054	0,048	0,041	0,028

Một số quy định cụ thể cho bảng 3:

- Tỷ trọng chi phí lắp hồ sơ môi trường mua sắm vật tư thiết bị và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị phân chia như sau:
 + Lắp hồ sơ môi trường mua sắm vật tư thiết bị 60% - 70%
 + Phân tích và đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị 40% - 30%.
- Chi phí lắp hồ sơ môi trường và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị phải theo quy định nhưng không dưới 1.000.000 đồng.

2. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi		0,462	0,420	0,336	0,276	0,227	0,168	0,143	0,118	0,101	0,086
3. Lập báo cáo đầu tư	0,216										

Một số quy định cụ thể cho Bảng 1:

- Chi phí lập báo cáo đầu tư tính theo định mức quy định nhưng tối thiểu không dưới 1.000.000 đồng.

PHỤ LỤC 3 PHÂN NHÓM CÔNG TRÌNH

Đình mức chi phí tư vấn được quy định theo nhóm công trình như sau .

Nhóm I :

Công trình khai khoáng ; luyện kim; hóa chất ; cơ khí ; điện năng; vật liệu xây dựng; công nghiệp nhẹ; kho xăng dầu; các công trình chế biến và hóa dầu; các kho chứa chất nổ và vật liệu nổ.

Nhóm II :

Công trình cấp thoát nước ; tuyến ống dẫn dầu ; đường dây tải điện; trạm biến áp; thông tin bưu điện; tín hiệu; chiếu sáng các công trình kho không thuộc nhóm I.

Nhóm III :

Công trình nông nghiệp; thủy sản; lâm nghiệp; thủy lợi.

Nhóm IV :

Công trình đường giao thông; đường sắt, đường bộ; đường lăn cất. hạ cánh máy bay; sân đỗ máy bay; công trình cầu; nút giao thông; phao tiêu báo hiệu; công trình hầm giao thông; bến phà; cảng sông; cảng biển; công trình thủy; công trình ga đường sắt và các công trình giao thông khác. .

Nhóm V :

Công trình dân dụng: nhà ở; khách sạn; công trình văn hoá, giải. dục; công trình y tế, thể dục thể thao; công trình thương nghiệp, dịch vụ; nhà làm việc; văn phòng trụ sở và các công trình công cộng khác.

PHỤ LỤC 4

HỆ SỐ K₁ DÀNH CHO CHI PHÍ THIẾT KẾ

NHÓM III - CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI

BẢNG 3

ĐVT: Tỷ lệ %

Giá trị xây lắp công trình (tỷ đồng)	Loại công trình				
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
500			1,10	1,25	1,38
200			1,36	1,49	1,63
100		1,33	1,48	1,62	1,79
50	1,15	1,47	1,63	1,80	1,98
25	1,43	1,61	1,79	1,97	2,16
15	1,56	1,75	1,94	2,14	2,35
5	1,86	2,10	2,33	2,56	2,82
1	2,07	2,33	2,59	2,85	3,14
≤ 0,5	2,18	2,45	2,72	2,99	3,30

PHÂN LOẠI CÔNG TRÌNH NHÓM V

Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1. Nhà ở, khách sạn	- Nhà ở tập thể cấp 4.	- Nhà ở tập thể ký túc xá sinh viên.	- Nhà ở nhiều căn hộ, nhà chung cư, nhà ở gia đình riêng biệt, nhà gia đình liền phố, nhà khách, khách sạn 1-2 sao.	- Nhà ở gia đình dạng biệt thự cho các đối tượng đặc biệt, nhà khách, khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao.	- Khách sạn 4 sao, 5 sao.
2. Công trình văn hoá		- Công trình văn hoá cấp xã, phường.	- Công trình văn hoá cấp quận, huyện, thị xã, thị trấn.	- Công trình văn hoá cấp tỉnh, thành phố.	- Công trình văn hoá cấp quốc gia; - Công trình tượng đài, đài tưởng niệm.
3. Công trình giáo dục		- Trường phổ thông cơ sở, trường mẫu giáo, nhà trẻ.	- Trường PTTT cấp huyện, cấp tỉnh; Trường dạy nghề, trường TH chuyên nghiệp, trường nghiệp vụ, trường công nhân kỹ thuật.	- Các trường đại học khoa học xã hội, khoa học tự nhiên có chiều cao ≤ 7 tầng.	- Các trường ĐH quốc gia có đặc thù riêng về văn hoá, nghệ thuật, có yêu cầu cao về công nghệ; Các trường ĐH có chiều cao > 7 tầng. - Trung tâm huấn luyện đào tạo hàng không.
4. Công trình y tế		- Trạm y tế. - Trung tâm nuôi dưỡng thương bệnh binh, trại bảo hộ xã hội, trung tâm cai nghiện phục hồi nhân phẩm.	- Các bệnh viện tuyến huyện. - Các phòng khám đa khoa, chuyên khoa. - Nhà hộ sinh - Nhà điều dưỡng, nhà nghỉ, dưỡng lão. - Các cơ quan y tế phòng chống dịch bệnh.	- Bệnh viện tuyến tỉnh, thành phố.	- Bệnh viện Trung ương, quốc tế.
5. Công trình thể dục thể thao			- Sân vận động, sân thể thao, sân bóng đá không có mái che, không có khán đài.	- Sân vận động, sân bóng đá có mái che, có khán đài, bể bơi không mái che, không khán đài.	- Bể bơi có khán đài, có mái che - Nhà thi đấu và luyện tập thể thao.
6. Công trình thương nghiệp dịch vụ	- Chợ tạm không có mái che.	- Cửa hàng ăn uống giải khát. - Cửa hàng chợ 1 tầng cao ≤ 5m. - Cửa hàng dịch vụ công cộng: giặt là, cắt tóc, ...	- Chợ phục vụ khu dân cư, khu vực huyện, quận, cửa hàng có mái che cao > 5m. - Siêu thị, cửa hàng cao cấp.	- Trung tâm thương mại cao đến 7 tầng.	- Trung tâm thương mại liên hợp nhà cao 8 tầng trở lên.

7. Nhà làm việc, văn phòng, trụ sở		- Trụ sở cấp quận, huyện, xã, cơ sở.	- Trụ sở làm việc cấp sở. - Các trung tâm, viện nghiên cứu.	- Trụ sở làm việc cấp thành phố, cấp tỉnh, cấp bộ, ban ngành - Ngân hàng, kho bạc, tài chính.	- Trụ sở làm việc cấp nhà nước, các trung tâm hội nghị Quốc gia, quốc tế
8. Các công trình công cộng khác	- Tường rào, nhà để xe đẹp, xe máy, nhà thường trực, sân bãi xe máy, xe ô tô, nhà WC.	- Trại giam phạm nhân, gara ô tô nhiều tầng, trạm thu phí.	- Nhà bưu cục, bưu điện cấp tỉnh, thành phố trực thuộc TW. - Nhà ga xe lửa, bến xe ô tô, tàu thủy. - Công trình phục vụ an ninh công cộng. - Thiết kế cảnh quan.	- Nhà bưu cục, bưu điện, nhà lắp đặt thông tin cấp TW. - Các công trình tôn giáo, nhà đèn, đèn biển. - Trung tâm cứu nguy phòng hỏa cho sân bay. - Nhà để xe đặc chủng của sân bay.	- Ga hàng không. - Tháp truyền hình. - Các công trình dân dụng ngầm dưới lòng đất, dưới nước. - Đài chỉ huy hạ cất cánh.

Một số quy định cụ thể đối với công trình nhóm V

1. Tỷ trọng chi phí trong định mức chi phí thiết kế để thực hiện từng phần việc thiết kế theo trình tự hoặc nội dung thiết kế như sau:

a. Theo trình tự thiết kế:

- Thiết kế kỹ thuật, thuyết minh, lập tổng dự toán công trình: 55%

- Thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán chi tiết: 35%

- Giám sát tác giả: 10%

b. Theo nội dung thiết kế:

- Thiết kế công nghệ: 15 + 30%

- Thiết kế kiến trúc và xây dựng: 85 + 70%

2. Các công trình văn hoá bao gồm: Thư viện, bảo tàng, nhà triển lãm, nhà văn hoá, cầu lạc bộ, nhà biểu diễn, nhà hát, rạp chiếu bóng, rạp xiếc, đài phát thanh, đài truyền hình không bao gồm tháp truyền hình, vườn thú, vườn thực vật, công viên văn hoá - nghỉ ngơi.

PHÂN LOẠI CÔNG TRÌNH NHÓM III

BẢNG 3.1

Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
I. Công trình nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp	- Công trình khai hoang xây dựng đồng ruộng, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng.	- Công trình chuồng, trại, trạm, khu chăn nuôi nông lâm nghiệp.			
II. Công trình thủy lợi		- Công trình nạo vét, phá đá nổ mìn.	- Công trình kênh tưới, kênh tiêu, kênh dẫn nước, kênh xả. - Các công trình trên và dưới kênh. - Công trình lấy nước đầu kênh nhánh; cống tiêu qua kênh, cống điều tiết, tràn bên, bậc nước, đốc nước.	- Công trình đập đất; đập đá đổ ngăn sông, ... - Công trình đê, kè, xi phông, cầu máng; cống đóng băng, âu tàu, âu thuyền, đá triển tàu, ụ tàu.	- Đập bê tông các loại; cống dưới đê đập, cống ngăn mặn vùng triều; tuy nèn, cửa van, trạm bơm

Một số quy định cụ thể đối với công trình nhóm III

1. Tỷ trọng chi phí trong định mức chi phí thiết kế để thực hiện từng phần việc thiết kế theo trình tự thiết kế như sau:

- Công trình đầu mối thủy lợi:
- + Thiết kế kỹ thuật, Tổng dự toán, thuyết minh: 50%
- + Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán chi tiết: 40%
- + Giám sát tác giả: 10%
- Hệ thống kênh, các công trình trên kênh và công trình nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp
- + Thiết kế kỹ thuật, Tổng dự toán, thuyết minh: 40%

+ Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán chi tiết: 50%

+ Giám sát tác giả: 10%

2. Định mức chi phí thiết kế khoan phục xử lý nền và thân công trình thủy lợi được tính như trị số định mức quy định cho công trình thủy lợi, nhưng tính theo giá trị xây lắp của phần khoan phục.

3. Định mức chi phí thiết kế các công trình phụ trợ: kênh dẫn dòng, đê quai ngăn nước, ... áp dụng tương ứng như các công trình đã được quy định và nhân với hệ số điều chỉnh $K = 0,40$.

NHÓM IV - CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

BẢNG 4

ĐVT: Tỷ lệ %

Giá trị xây lắp công trình (tỷ đồng)	Loại công trình				
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
500			0,65	0,79	0,87
200			0,78	0,87	0,95
100		0,78	0,87	0,95	1,05
50	0,62	0,85	0,95	1,04	1,14
25	0,82	0,93	1,03	1,13	1,25
15	0,89	1,00	1,11	1,23	1,35
5	0,99	1,11	1,24	1,36	1,49
1	1,13	1,28	1,42	1,57	1,72

PHÂN LOẠI CÔNG TRÌNH NHÓM IV

BẢNG 4.1

Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
I. Công trình đường giao thông	- Đường liên xã, liên thôn. - Đường làm nghiệp, đường tạm phục vụ thi công. - San nền các công trình.	- Đường liên huyện. - Đường nội bộ trong nhà máy hoặc khu công nghiệp.	- Đường tỉnh lộ. - Đường sắt qua vùng đồng bằng.	- Đường quốc lộ. - Đường trong đô thị. - Các nút giao thông - Đường sắt qua vùng trung du. - Giao cắt giữa đường sắt với đường ô tô có rào chắn	- Đường cao tốc. - Đường hạ cất cánh máy bay. - Đường lán, sân đỗ máy bay. - Đường sắt qua vùng núi.
II. Công trình cầu			- Cầu nhỏ	- Cầu trung	- Cầu lớn
III. Các công trình giao thông khác			- Ga nhường tránh.	- Hầm giao thông. - Bến phà. - Ga trung gian. - Luồng tàu sông và biển. - Hệ thống phao tiêu báo hiệu trên sông và biển. - Các công trình chính trị luồng tàu sông. - Đường và bãi chứa hàng trong các cảng sông và biển.	- Ga khu đoạn. - Cảng sông và cảng biển. - Đê chắn sóng. - Công trình chính trị luồng tàu biển. - Bến phao neo tàu biển.

Một số quy định cụ thể đối với công trình nhóm IV

1. Tỷ trọng chi phí trong định mức chi phí thiết kế để thực hiện từng phần việc thiết kế theo trình tự thiết kế:

- Thiết kế kỹ thuật, thuyết minh, lập tổng dự toán công trình: 60%

- Thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán chi tiết: 30%

- Giám sát tác giá: 10%

2. Cảng sông và cảng biển bao gồm: Cầu tàu, kê bờ, tường chắn, nạo vét thủy điện,

3. Định mức chi phí thiết kế công trình, cải tạo, sửa chữa đường sắt, công trình cầu được điều chỉnh theo hệ số K = 1,5

NHÓM V - CÔNG TRÌNH DÀN DỰNG

BẢNG 5

ĐVT: Tỷ lệ %

Giá trị xây lắp công trình (tỷ đồng)	Loại công trình				
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
500				1,38	1,52
200		1,34	1,49	1,63	1,80
100		1,46	1,63	1,79	1,97
50		1,62	1,80	1,98	2,18
25	1,58	1,77	1,97	2,17	2,38
15	1,71	1,93	2,13	2,36	2,59
5	2,05	2,31	2,57	2,82	3,10
1	2,28	2,57	2,85	3,14	3,45
0,5	2,40	2,69	2,99	3,29	3,63

(Kèm theo thông báo số 81/ITB-LS ngày 14/11/1999)

PHÍ BẢO HIỂM XÂY DỰNG LẮP ĐẶT

(Ban hành theo quyết định số : 663 TC/QĐ-TCNH ngày 24/6/1995 của Bộ Tài Chính)

SỐ TT	LOẠI CÔNG TRÌNH Xây Dựng	PHÍ (CƠ BẢN (%))	P.PHÍ LƯU (%)	P.PHÍ BẢO (%)	TỔNG PHÍ (%)	TGIAN XD (theo chuẩn/đường)
I- NHÀ Ở						
1	Nhà từ 2 tầng (Cầu trục xây dựng nhẹ)	0,200	0,010	0,005	0,215	9
2	Nhà cao đến 5 tầng	0,190	0,015	0,005	0,210	12
3	- Từ 6 đến 12 tầng, mỗi tầng	0,006				18
4	- Từ 13 đến 25 tầng, mỗi tầng	0,005				24
5	Cửa hàng bách hoá cao tới 3 tầng	0,240	0,010	0,005	0,255	18
6	Trụ sở VP và nhà bank với 1 tầng hầm	0,200	0,015	0,001	0,216	12
7	Trường đại học cao đến 03 tầng	0,250	0,025	0,005	0,280	18
8	Trường học KTX nhà trẻ cao 03 tầng	0,230	0,015	0,001	0,246	18
9	Ga ra với 2-3 tầng hầm cao tới 02 tầng	0,260	0,030	0,005	0,295	18
10	Bệnh viện với 2-3 tầng ngầm cao 3 tầng	0,270	0,030	0,005	0,305	24
11	Khách sạn và nhà hàng cao 05 tầng	0,250	0,015	0,005	0,270	18
12	Từ 6 - 12 tầng, mỗi tầng	0,008				24
13	Khách sạn NH cao 5t, với 2-3 tầng hầm	0,270	0,025	0,005	0,300	18
14	Từ 6 - 12 tầng, mỗi tầng	0,080				24
15	Hội trường, phòng họp, nhà hát, RC phim	0,300	0,020	0,005	0,325	18
16	Phòng tập thể dục thể thao cao tới 20m	0,360	0,020	0,005	0,385	18
17	Phòng triển lãm và phòng họp	0,360	0,020	0,010	0,390	18
II- CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
18	Nhà máy xí nghiệp cao tới 3 tầng	0,280	0,015	0,005	0,300	12
19	Từ 4-6 tầng, mỗi tầng	0,007				18
20	Tháp nước tới 500m ³	0,360	0,025	0,005	0,390	18
III- CÔNG TÁC CHUẨN BỊ LÂM ĐƯỜNG SB						
21	Công tác chuẩn bị : San lấp nền, đào hố	0,200	0,015	0,010	0,225	12
22	Đường phố	0,200	0,015	0,010	0,225	12
23	Sân bay không bao gồm nhà cửa	0,220	0,025	0,010	0,255	12
24	San lấp mặt bằng, đê/cọc	0,200	0,020	0,005	0,225	12
25	Đường bộ (không có công trình phụ)	0,400	0,020	0,005	0,425	12
IV- CẦU						
26	Cầu bê tông dưới 50m	0,450	0,025	0,005	0,480	24
27	Cầu bê tông 50-100m	0,520	0,025	0,010	0,555	30
28	Cầu bê tông trên 100m	0,630	0,030	0,010	0,670	38
V- HỆ THỐNG CÔNG HỆ THỐNG						
thoát nước, Hệ thống cấp nước						
29	Hệ thống phải đào tới 3m	0,350	0,030	0,010	0,390	12
30	Trạm bơm, nhà chứa nước	0,280	0,020	0,010	0,310	12
31	Bể chứa nước, sức chứa 250-500m ³	0,390	0,020	0,010	0,420	12
32	Từ 500-1000m ³	0,310	0,025	0,010	0,345	12
33	Từ 1000m ³ -2.500m ³	0,330	0,030	0,010	0,370	18

34	Trạm xử lý nước	0,310	0,020	0,010	0,340	24
35	Ctrình CC nước kênh, hồ chứa nước, C van, Cống	0,650	0,030	0,010	0,690	
36	Đường ống ngầm, phải đào sâu tới 3m	0,350	0,035	0,010	0,395	12
37	Đê, đập, kè, cầu cảng	1,000	0,030	0,010	1,040	
38	Cải tạo lưới điện	0,320	0,010	0,010	0,340	